

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con
Quý II năm 2024

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 30

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng (“Công ty”), Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường và Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics (“các công ty con”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày (“kỳ”).

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành Viên
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên
Ông Đinh Tráng Thi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên
Bà Bùi Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và các công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và các công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Đức Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	3.313.308.328.382	2.552.594.388.012
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	607.486.056.397	455.323.804.538
Tiền		111	140.991.109.645	134.298.489.578
Các khoản tương đương tiền		112	466.494.946.752	321.025.314.960
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	628.575.742.725	970.784.740.090
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	628.575.742.725	970.784.740.090
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	921.840.664.117	598.359.982.387
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	785.097.747.453	589.040.233.502
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	150.880.429.010	40.711.173.487
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	25.189.143.630	7.984.289.374
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(39.326.655.976)	(39.375.713.976)
Hàng tồn kho	11	140	1.107.040.177.204	506.531.306.409
Hàng tồn kho		141	1.116.393.439.149	517.854.708.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(9.353.261.945)	(11.323.401.889)
Tài sản ngắn hạn khác		150	48.365.687.939	21.594.554.588
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	8.216.247.310	6.908.865.618
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	32.304.649.924	7.695.538.275
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	153	7.844.790.705	6.990.150.695
Tài sản dài hạn		200	879.949.971.585	900.494.759.350
Các khoản phải thu dài hạn		210	40.000.364.000	21.374.768.500
Phải thu dài hạn khác	9	216	40.000.364.000	21.374.768.500
Tài sản cố định		220	756.625.739.530	773.819.378.242
Tài sản cố định hữu hình	13	221	747.024.764.504	763.076.509.004
- Nguyên giá		222	2.140.114.258.305	2.094.895.149.600
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.393.089.493.801)	(1.331.818.640.596)
Tài sản cố định vô hình		227	9.600.975.026	10.742.869.238
- Nguyên giá		228	48.509.762.734	46.683.214.984
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(38.908.787.708)	(35.940.345.746)
Tài sản dở dang dài hạn		240	45.709.568.522	59.468.214.034
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	45.709.568.522	59.468.214.034
Tài sản dài hạn khác		260	37.614.299.533	45.832.398.574
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	37.614.299.533	45.832.398.574
Tổng tài sản		270	4.193.258.299.967	3.453.089.147.362

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	2.177.932.279.547	1.643.334.484.376
Nợ ngắn hạn		310	1.777.750.466.776	1.335.421.447.648
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	194.531.547.678	123.234.871.304
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	25.609.076.088	13.766.093.525
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	36.820.842.092	48.669.357.316
Phải trả người lao động	18	314	453.430.642.190	500.231.142.827
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	43.324.126.801	56.980.298.190
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	5.294.733.288	4.926.914.559
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	320	965.502.065.906	526.785.657.492
Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	321	8.762.320.298	15.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	44.475.112.435	45.827.112.435
Nợ dài hạn		330	400.181.812.771	307.913.036.728
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	400.181.812.771	307.913.036.728
Vốn chủ sở hữu		400	2.015.326.020.420	1.809.754.662.986
Vốn chủ sở hữu	24	410	2.015.326.020.420	1.809.754.662.986
Vốn cổ phần	25	411	750.141.000.000	750.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	750.141.000.000	750.141.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu		414	7.650.000.000	-
Quỹ đầu tư phát triển		420	185.835.952.140	185.835.952.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	841.438.776.905	710.415.825.181
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	702.765.825.181	653.401.460.336
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	138.672.951.724	57.014.364.845
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	230.260.291.375	163.361.885.665
Tổng nguồn vốn			4.193.258.299.967	3.453.089.147.362

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2024



Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Thuyết minh	Mã số	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.333.137.870.118	1.541.802.049.018	2.103.562.148.340	2.179.189.127.286
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	(1.887.955)	-	(9.860.565)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.333.137.870.118	1.541.800.161.063	2.103.562.148.340	2.179.179.266.721
Giá vốn hàng bán	29, 34	(1.150.826.758.527)	(1.342.669.541.135)	(1.825.969.406.850)	(1.905.140.930.949)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	182.311.111.591	199.130.619.928	277.592.741.490	274.038.335.772
Doanh thu hoạt động tài chính	30	59.558.075.265	49.197.188.167	104.318.200.115	70.570.560.400
Chi phí tài chính	31	(19.297.565.289)	(25.062.584.858)	(29.637.239.562)	(36.851.447.430)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(18.649.520.788)	(11.730.669.689)	(28.390.843.373)	(21.552.295.170)
Chi phí bán hàng	32, 34	(36.220.957.759)	(46.412.066.665)	(60.091.802.924)	(66.639.666.219)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33, 34	(74.406.472.419)	(75.338.487.713)	(117.449.205.092)	(104.532.858.376)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	111.944.191.389	101.514.668.859	174.732.694.027	136.584.924.147
Thu nhập khác	31	779.547.278	20	779.547.678	4.738.677.112
Chi phí khác	32	(1.078.355.093)	(1.199.460.097)	(1.747.231.401)	(2.270.765.849)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	(298.807.815)	(1.199.460.077)	(967.683.723)	2.467.911.263
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35	111.645.383.574	100.315.208.782	173.765.010.304	139.052.835.410
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(19.989.118.321)	(14.898.740.203)	(34.343.652.870)	(26.333.623.456)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24	91.656.265.253	85.416.468.579	139.421.357.434	112.719.211.954
Phân bổ cho:					
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	24			138.672.951.724	110.511.779.710
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24			748.405.710	2.207.432.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26			1.849	1.473

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 06 năm 2024



Bùi Đức Hồng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	173.765.010.304	139.052.835.410
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	64.239.295.167	70.120.616.274
Thay đổi các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		03	(8.256.877.646)	(14.909.167.591)
Lãi từ hoạt động đầu tư		04	(11.607.806.953)	7.436.951.798
Chi phí lãi vay		05	(63.870.231.080)	(57.627.622.356)
		06	28.390.843.373	21.552.295.170
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
		08	182.660.233.165	165.625.908.705
Thay đổi các khoản phải thu		09	(343.282.989.816)	(144.667.779.437)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(598.538.730.851)	(232.666.916.817)
Thay đổi các khoản phải trả		11	(89.024.184.737)	(68.977.763.815)
Thay đổi chi phí trả trước		12	6.910.717.349	10.920.194.860
Tiền lãi vay đã trả		14	(28.390.843.373)	(21.552.295.170)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(40.159.661.653)	(35.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(1.352.000.000)	(8.337.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(911.177.459.916)	(334.655.651.674)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(51.648.062.346)	(123.817.899.377)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(593.662.452.563)	(838.570.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	935.871.449.928	930.600.000.000
Tiền nhận được từ giao dịch hợp nhất kinh doanh		25	-	1.536.727.182
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	63.870.231.080	57.238.191.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	354.431.166.099	26.987.018.840

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) (tiếp theo) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	66.150.000.000	49.000.000.000
Tiền thu từ đi vay		33	2.276.376.210.599	1.774.027.234.742
Tiền trả nợ gốc vay		34	(1.633.543.658.027)	(1.456.276.182.488)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(89.205.000)	(36.337.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	708.893.347.572	366.714.714.754
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	455.323.804.538	424.037.510.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	15.198.104	(132.443.575)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	607.486.056.397	482.951.149.055

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2024



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600333307 thay đổi lần thứ 19 ngày 23 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 750.141.000.000 VNĐ (bằng chữ: Bảy trăm năm mươi tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng).

Ngày 5 tháng 6 năm 2024, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 20, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với mã số 0600333307 để cấp bổ sung nội dung thông tin địa chỉ của Công ty.

Tổng số cổ phần là: 75.014.100 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điều nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2024, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Công ty con

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 1 ngày 6 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 250 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601230777 ngày 22 tháng 1 năm 2022 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 3 ngày 24 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 300 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có trụ sở chính đặt tại Thôn 17, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.
- Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107878767 lần đầu ngày 7 tháng 6 năm 2017 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 9 ngày 6 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 8 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics có trụ sở chính đặt tại Tầng 18, Tòa nhà Văn phòng 789, số 147 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam với hoạt động chính là dịch vụ vận tải hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và các công ty con có 11.418 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 11.809 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho Quý 2 năm 2024 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của Công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định

dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định phát luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực có liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty và các công ty con chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty và các công ty con không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty và các công ty con.

4.18 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phụ lợi trên số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty và các công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.24 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và các công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đo tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	4.356.381.971	1.206.810.638
Tiền gửi ngân hàng	136.634.727.674	133.091.678.940
	140.991.109.645	134.298.489.578
Các khoản tương đương tiền		
Trái phiếu (i)	466.494.946.752	321.025.314.960
	607.486.056.397	455.323.804.538

(i) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất từ 7,3% đến 8,45%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	36.000.000.000	-	65.830.000.000	-
Trái phiếu (ii)	592.575.742.725	-	904.954.740.090	-
	628.575.742.725	-	970.784.740.090	-

- (i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất từ 4,2% tới 6,5%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 35 tỷ VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định được sử dụng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty từ ngân hàng này (Thuyết minh 23).
- (ii) Các khoản trái phiếu, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất dao động từ 8,15%/năm đến 9,85%/năm.

7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Columbia Sportwear	279.215.778.460	162.715.887.062
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	110.601.900.487	80.900.697.350
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	42.366.240.662	5.123.623.204
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	66.325.572.402	12.555.269.378
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	162.278.540.481	15.806.928.794
Tập đoàn Target	12.190.281.459	40.649.035.269
Công ty GJM (HK) – Tập đoàn Quốc tế LuenThai	-	23.763.117.554
Tập đoàn Prime Apparel	30.320.473.550	28.912.089.774
LF Centennial Pte. Ltd	36.368.194.291	132.503.918.674
Phải thu khách hàng khác	45.430.765.661	86.109.666.443
	785.097.747.453	589.040.233.502

8. Trả trước cho người bán

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH World Fashion Exchange	6.371.087.074	6.371.087.074
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng	-	8.731.912.065
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhật Mỹ	2.495.636.500	2.027.886.964
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Tiến Thành	3.350.505.000	-
Công ty TNHH Kai Cherng Enterprise	3.555.328.217	-
Công ty TNHH Thương mại Trường Hải	23.815.168.081	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp lực	86.453.607.962	-
Khác	14.839.096.176	13.580.287.384
	150.880.429.010	40.711.173.487

9. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	951.642.644	587.338.063
Ký quỹ, ký cược	1.065.690.838	872.090.838
Các khoản thu hộ	1.645.379.041	1.685.106.838
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 37)	3.180.487.017	-
Hợp tác kinh doanh (*)	12.591.270.987	-
Các khoản khác	5.754.673.103	4.839.753.635
	12.597.872.643	7.984.289.374
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	40.000.364.000	21.374.768.500
	52.598.236.643	29.359.057.874

(*) Khoản tiền hợp tác kinh doanh với Giza For Upper Egypt Development theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202401267 ngày 5 tháng 6 năm 2024, để thành lập Công ty liên doanh Golden Avenue Apparel Manufacturing tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập. Dự kiến việc thành lập Công ty liên doanh sẽ hoàn thành trong năm 2024.

10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Giá trị có		Giá gốc	Giá trị có	
		VNĐ	thể thu hồi VNĐ		VNĐ	thể thu hồi VNĐ
Phải thu thương mại quá hạn						
Tập đoàn Prime Apparel	27.761.439.507	-	27.761.439.507	27.761.439.507	-	27.761.439.507
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế						
Năm Sao	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Các khách hàng khác	2.797.528.593	1.232.312.124	1.565.216.469	2.846.586.593	1.232.312.124	1.614.274.469
	40.558.968.100	1.232.312.124	39.326.655.976	40.608.026.100	1.232.312.124	39.375.713.976

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	32.380.494.925	-	28.829.756.129	-
Nguyên liệu, vật liệu	247.670.530.568	-	168.425.740.311	-
Công cụ, dụng cụ	870.241.043	-	1.018.213.221	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	263.732.456.425	-	70.517.834.087	-
Thành phẩm	521.723.411.963	(9.353.261.945)	232.981.825.298	(11.323.401.889)
Hàng gửi bán	50.016.304.225	-	16.081.339.252	-
	1.116.393.439.149	(9.353.261.945)	517.854.708.298	(11.323.401.889)

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 lần lượt là 18.292.119.812 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 19.939.980.492 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	11.323.401.889	9.868.092.454
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.970.139.944)	(1.476.070.926)
Số dư cuối kỳ	9.353.261.945	8.392.021.528

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.158.640.008	1.845.521.474
Chi phí thuê kho	108.225.000	757.575.000
Chi phí bảo dưỡng	371.738.272	747.814.917
Phí duy trì phần mềm	3.580.507.358	2.517.406.524
Phí bảo hiểm cháy nổ, rủi ro	1.780.859.171	-
Chi phí khác	1.216.277.501	1.040.547.703
	8.216.247.310	6.908.865.618
Dài hạn		
Tiền thuê đất	15.882.500.305	16.126.846.465
Công cụ, dụng cụ	21.291.799.227	29.705.552.109
Chi phí khác	440.000.001	-
	37.614.299.533	45.832.398.574
	45.830.546.843	52.741.264.192

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2024	1.348.516.942.778	635.217.459.737	53.220.524.372	57.940.222.713	2.094.895.149.600
Mua trong kỳ	-	43.444.979.192	-	1.425.694.518	44.870.673.710
XDCB hoàn thành (Thuyết minh 14)	348.434.995	-	-	-	348.434.995
30 tháng 6 năm 2024	1.348.865.377.773	678.662.438.929	53.220.524.372	59.365.917.231	2.140.114.258.305
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2024	(769.543.035.514)	(493.202.375.344)	(32.528.472.718)	(36.544.757.020)	(1.331.818.640.596)
Khấu hao trong kỳ	(29.348.986.480)	(26.695.222.619)	(2.709.109.896)	(2.517.534.210)	(61.270.853.205)
30 tháng 6 năm 2024	(798.892.021.994)	(519.897.597.963)	(35.237.582.614)	(39.062.291.230)	(1.393.089.493.801)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2024	578.973.907.264	142.015.084.393	20.692.051.654	21.395.465.693	763.076.509.004
30 tháng 6 năm 2024	549.973.355.779	158.764.840.966	17.982.941.758	20.303.626.001	747.024.764.504

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 632.982.475.852 VND (31 tháng 12 năm 2023: 642.054.700.708 VND) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 862 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 807 tỷ VND).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Năm kết thúc ngày
	ngày 30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	59.468.214.034	21.704.890.751
Tăng trong kỳ/năm	5.408.722.483	75.279.070.528
Giảm chi phí giải phóng mặt bằng giảm trừ tiền thuê đất	(18.818.933.000)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.018.388.750)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(348.434.995)	(36.497.358.495)
Số dư cuối kỳ/năm	45.709.568.522	59.468.214.034
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong</i>	1.073.637.380	1.073.637.380
<i>Dự án xây dựng nhà máy Xuân Trường</i>	44.546.840.233	58.394.576.654
<i>Khác</i>	89.090.909	-
	45.709.568.522	59.468.214.034

15. Phải trả người bán

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba				
Công ty TNHH Formosa Taffeta	6.573.778.383	6.573.778.383	1.999.272.381	1.999.272.381
Công ty TNHH Thanh Dũng	4.340.965.691	4.340.965.691	3.984.716.786	3.984.716.786
Shang Hai Sunway International Ltd	208.844.976	208.844.976	3.652.868.875	3.652.868.875
Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực	13.489.004.943	13.489.004.943	13.489.004.943	13.489.004.943
Công ty TNHH Suzhou Xinyuanheng Textile Technology	25.464.784.958	25.464.784.958	1.267.267.523	1.267.267.523
China-Base Resource Hongkong Limited	8.928.063.611	8.928.063.611	2.038.479	2.038.479
Công ty YKK Việt Nam	2.923.346.799	2.923.346.799	5.526.290.854	5.526.290.854
Công ty Cổ Phần Dệt Trần Hiệp Thành	3.010.602.638	3.010.602.638	4.140.506.525	4.140.506.525
Công ty TNHH Công nghiệp De Licacy Việt Nam	5.582.990.728	5.582.990.728	-	-
Wujiang Dowell Import- Export Co.,Ltd- Iltex Trading	7.231.356.499	7.231.356.499	6.451.031	6.451.031
Arch Textiles Manufacture Corp	8.569.460.831	8.569.460.831	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	108.208.347.621	108.208.347.621	89.001.999.320	89.001.999.320
	194.531.547.678	194.531.547.678	123.070.416.717	123.070.416.717
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 37)				
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	-	-	164.454.587	164.454.587
	194.531.547.678	194.531.547.678	123.234.871.304	123.234.871.304

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Sông Hồng Beddings	-	5.000.427.403
Sae-A Tradeing Co., Ltd	5.259.692.450	-
Nhà Phân phối Sản phẩm Hằng Hùng	2.075.456.070	-
Hộ kinh doanh Phan Văn Uân	2.556.415.365	-
Nhà Phân phối Sản phẩm Thảo Tường	2.199.741.590	-
Nhà Phân phối Sản phẩm Việt Yên	1.894.175.800	-
Nhà Phân phối Sản phẩm Thành Nam	1.739.326.981	-
Missy Fashion Apprael Limited	-	741.690.969
Các đối tượng khác	9.884.267.832	8.023.975.153
	25.609.076.088	13.766.093.525

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2023		Trong năm	30 tháng 6 năm 2024
	Giá trị	Phải thu/ Phải nộp	Thanh toán/ Bù trừ	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	403.172.831	403.172.831	36.647.189	36.647.189
Thuế nhập khẩu	6.586.977.864	556.937.943	1.778.103.595	7.808.143.516
	6.990.150.695	960.110.774	1.814.750.784	7.844.790.705
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.862.207.286	15.970.202.879	15.893.989.877	1.938.420.288
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	251.795.867	3.942.676.754	3.570.690.598	623.782.023
Thuế thu nhập cá nhân	66.957.177	6.002.057.254	5.025.946.830	1.043.067.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.961.593.696	34.343.652.870	40.159.661.653	33.145.584.913
Các khoản khác	7.526.803.290	2.509.384.471	9.966.200.494	69.987.267
	48.669.357.316	62.767.974.228	74.616.489.452	36.820.842.092

18. Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	331.763.210.093	306.231.142.827
Tiền thưởng phải trả người lao động	121.667.432.097	194.000.000.000
	453.430.642.190	500.231.142.827

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bảo hộ lao động	453.058.076	29.217.777.087
Chi phí cơm ca	29.024.944.300	2.272.863.225
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	7.568.327.401	18.758.158.897
Khác	6.277.797.024	6.731.498.981
	43.324.126.801	56.980.298.190

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	1.864.271.461	1.807.363.360
Bảo hiểm xã hội	556.632.007	586.543.162
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	-	416.134.382
Phải trả cổ tức	434.550.300	523.755.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.439.279.520	1.593.118.355
	5.294.733.288	4.926.914.559

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 37).

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	15.000.000.000	30.047.162.305
Tăng trong kỳ	255.429.900	-
Sử dụng trong kỳ	(6.493.109.602)	(13.185.314.519)
Số dư cuối kỳ	8.762.320.298	16.861.847.786

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	45.827.112.435	35.773.621.629
Tăng trong kỳ	-	18.744.490.806
Sử dụng trong kỳ	(1.352.000.000)	(8.337.000.000)
Số dư cuối kỳ	44.475.112.435	46.181.112.435

23. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2024		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN – Chi nhánh Nam Định (i)	330.208.777.560	330.208.777.560	894.266.496.810	(681.948.961.360)	120.029.062.620	120.029.062.620
Vay VND - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (ii)	174.048.088.995	174.048.088.995	174.048.088.995	(79.831.748.516)	79.831.748.516	79.831.748.516
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iii)	431.245.199.351	431.245.199.351	987.524.072.708	(853.762.948.151)	(5.440.771.562)	302.924.846.356
	935.502.065.906	935.502.065.906	2.055.838.658.513	(1.615.543.658.027)	(7.578.592.072)	502.785.657.492
Vay dài hạn đến hạn trả						
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iv)	30.000.000.000	30.000.000.000	18.000.000.000	(12.000.000.000)	-	24.000.000.000
	965.502.065.906	965.502.065.906	2.073.838.658.513	(1.627.543.658.027)	(7.578.592.072)	526.785.657.492
Vay dài hạn						
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iv)	289.913.036.728	289.913.036.728	-	(18.000.000.000)	-	307.913.036.728
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (v)	110.268.776.043	110.268.776.043	110.268.776.043	-	-	-
	400.181.812.771	400.181.812.771	110.268.776.043	(18.000.000.000)	-	307.913.036.728
	1.365.683.878.677	1.365.683.878.677	2.184.107.434.556	(1.645.543.658.027)	(7.578.592.072)	834.698.694.220

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ VND, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 5 năm 2025. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: trụ sở và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 1; máy móc thiết bị HD01/2004; máy móc thiết bị dây chuyền may xuất khẩu Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất từ 3,2%/năm.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 181999.23.775.2224835.TD ngày 10 tháng 5 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 10 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản vay này chịu lãi suất 3,8%/năm đến 4,0%/năm.

- (iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 11 tháng 1 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 10 tháng 1 năm 2025. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất khu vực Sông Hồng 8 tại khu công nghiệp Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/HĐTG/8653913; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10; tài sản gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, Nam Định; Quyền sử dụng đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,4%/năm.
- (iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/VCB.NDI/16750081/CTD ngày 26 tháng 7 năm 2021 có hạn mức tín dụng là 400 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong của Công ty con. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 3 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay này được giải ngân bằng VNĐ và USD, chịu lãi suất cố định 7,5%/năm trong 2 năm đầu và lãi suất thả nổi cho các năm tiếp theo (kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2023). Khoản vay được bảo đảm bởi toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải, hệ thống thiết bị nhà xưởng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án “Xây dựng Khu sản xuất may xuất khẩu” của Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng.
- (v) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/19391270/HĐTD ngày 25 tháng 4 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 450 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư dự án xây dựng Khu sản xuất may xuất khẩu nhà máy Xuân Trường của Công ty con. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 2 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay này được giải ngân bằng VNĐ và USD, chịu lãi suất là 6,6%/năm trong 32,4 tháng đầu và lãi suất thả nổi cho các năm tiếp theo. Khoản vay được bảo đảm bởi toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải, hệ thống thiết bị nhà xưởng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án “Xây dựng Khu sản xuất may xuất khẩu” của Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Nguồn vốn đầu tư XDCB VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	750.141.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	673.327.847.678	109.746.118.009	1.719.050.917.827
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	110.511.779.710	2.207.432.244	112.719.211.954
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.744.490.806)	-	(18.744.490.806)
Điều chuyển sang quỹ đầu tư phát triển	-	2.043.416.636	(1.972.416.636)	(71.000.000)	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	3.920.000.000	3.920.000.000
Tăng do góp vốn vào Công ty con	-	-	-	-	-	49.000.000.000	49.000.000.000
Khác	-	-	-	-	546.019.138	-	546.019.138
Số dư, 30 tháng 6 năm 2023	750.141.000.000	185.835.952.140	-	-	765.641.155.720	164.873.550.253	1.866.491.658.113
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	750.141.000.000	185.835.952.140	-	-	710.415.825.181	163.361.885.665	1.809.754.662.986
Trả cổ tức bằng cổ phiếu ở công ty con	-	-	7.650.000.000	-	(7.650.000.000)	-	-
Tăng vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	66.150.000.000	66.150.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	138.672.951.724	748.405.710	139.421.357.434
Số dư, 30 tháng 6 năm 2024	750.141.000.000	185.835.952.140	7.650.000.000	-	841.438.776.905	230.260.291.375	2.015.326.020.420

25. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	179.341.200.000	23,91%	179.341.200.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	85.125.600.000	11,35%	85.125.600.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	57.947.400.000	7,72%	57.947.400.000	7,72%
Bà Phạm Thị Sông Ngân	37.002.250.000	4,93%	55.502.250.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	95.920.700.000	12,79%	95.920.700.000	12,79%
Các cổ đông khác	294.803.850.000	39,30%	276.303.850.000	36,83%
	750.141.000.000	100%	750.141.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
	ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	750.141.000.000	750.141.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	750.141.000.000	750.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.014.100	75.014.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.014.100	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	75.014.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.014.100	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	75.014.100

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
	ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	138.672.951.724	110.511.779.710
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	75.014.100	75.014.100
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	1.849	1.473

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Gốc ngoại tệ:		
- Euro ("EUR")	51	5.910
- Đô la Mỹ ("USD")	4.146.680	4.594.456

28. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.732.738.157.396	1.861.541.905.047
Doanh thu dịch vụ	370.823.990.944	317.647.222.239
	2.103.562.148.340	2.179.189.127.286

29. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.490.829.074.932	1.598.682.623.153
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	335.140.331.918	306.458.307.796
	1.825.969.406.850	1.905.140.930.949

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	63.870.231.080	57.627.622.356
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.447.969.035	12.942.938.044
	104.318.200.115	70.570.560.400

31. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.390.843.373	21.552.295.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.246.396.189	15.299.152.260
	29.637.239.562	36.851.447.430

32. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.268.797.559	1.498.531.443
Chi phí khấu hao	1.465.771.345	1.378.587.322
Chi phí nhân công	1.948.318.920	2.646.686.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.513.313.264	56.221.369.556
Chi phí bán hàng khác	2.895.601.836	4.894.491.683
	60.091.802.924	66.639.666.219

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
	ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.708.296.644	1.189.448.702
Chi phí khấu hao	11.168.504.179	9.755.396.822
Chi phí nhân công	67.718.003.612	63.478.072.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.411.901.513	25.296.947.590
Các khoản chi phí khác	5.442.499.144	4.812.992.955
	117.449.205.092	104.532.858.376

34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
	ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.008.193.883.266	1.047.981.179.809
Chi phí khấu hao	64.239.295.167	70.120.616.274
Chi phí nhân công	888.957.090.288	836.827.918.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.022.290.095	134.803.044.662
Chi phí khác	24.707.420.899	31.645.584.143
	2.324.119.979.715	2.121.378.343.487

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con

Các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 17% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Các công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông hiện tại là 20%.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
	ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	173.765.010.304	139.052.835.410
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện kỳ này	(5.432.508.945)	(254.778.885)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước	(2.187.854.247)	(9.609.458.618)
Các chi phí không được trừ	930.057.087	2.318.746.479
Thu nhập tính thuế cho các đơn hàng đã hoàn thiện thủ tục hải quan nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	6.381.437.042	1.211.045.056
Thu nhập tính thuế năm nay đã tính thuế năm trước	(800.636.616)	-
Điều chỉnh chi phí lãi vay không được trừ	754.695.074	4.933.222.074
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất	(34.109.589)	(102.328.767)
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	173.376.090.110	137.549.282.749
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ chịu thuế của công ty con	(2.767.595.133)	(6.308.373.270)
Thu nhập được miễn thuế của công ty con	4.425.420.893	12.189.538.737
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	171.718.264.350	131.668.117.280
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.343.652.870	26.333.623.456

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Lỗ thuế của công ty con

Lỗ thuế của công ty con có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong vòng tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế VND	Lỗ đã	Lỗ quá	Lỗ mang sang VND	Năm hết hạn VND
			sử dụng VND	hạn VND		
2019	Đã quyết toán	44.508.139	-	-	44.508.139	2024
2020	Đã quyết toán	24.337.617	-	-	24.337.617	2025
2021	Đã quyết toán	1.245.265	-	-	1.245.265	2026
2022	Đã quyết toán	62.186.463.326	-	-	62.186.463.326	2027
2023	Chưa quyết toán	6.095.564.872	-	-	6.095.564.872	2028
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
	Chưa quyết toán	2.767.595.133	-	-	2.767.595.133	2029
		71.119.714.352	-	-	71.119.714.352	

Công ty và công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng công ty con có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên trong tương lai là không chắc chắn. Ngoài ra, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 vì Công ty không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

36. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
	ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	14.092.917.239	16.767.777.130

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
3	Ông Bùi Việt Quang	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
4	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
5	Bà Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT
6	Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên HĐQT
7	Ông Đinh Tráng Thi	Thành viên HĐQT
8	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
9	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
		ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu và phí dịch vụ	5.818.709.056	7.591.321.335

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Phải trả người bán	30 tháng 6 năm 2024
		Phải thu khác
	VND	VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	-	3.180.487.017

Các bên có liên quan	Phải trả người bán	31 tháng 12 năm 2023
		Phải trả khác
	VND	VND
Công ty Cổ phần May mặc Sông Hồng	164.454.587	182.977.183

38. Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
		ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND	VND
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT	630.353.594	554.070.535
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	836.746.667	664.340.883
Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT	671.835.878	557.327.667
Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	726.847.353	580.350.252
		2.865.783.492	2.356.089.337

39. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Trong năm tới	5.429.362.831	5.478.829.077
Từ 2 đến 5 năm	18.660.877.340	18.860.875.340
Sau 5 năm	81.744.984.459	83.811.918.337
	105.835.224.630	108.151.622.754

Cam kết chi phí vốn

Trong năm 2023, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (“Sông Hồng Xuân Trường”), công ty con đã ký hợp đồng với các nhà thầu để thực hiện các công việc xây dựng của Dự án Xây dựng nhà xưởng của Sông Hồng Xuân Trường, với tổng giá trị hợp đồng còn đang thực hiện là khoảng 512,04 tỷ VNĐ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Các công việc xây dựng đang được tiến hành trong 6 tháng đầu năm 2024, dự kiến sẽ hoàn thành vào đầu năm 2025. Tại ngày của báo cáo này, Sông Hồng Xuân Trường đã trả cho các nhà thầu xây dựng liên quan đến các hợp đồng này số tiền là khoảng 152,49 tỷ VNĐ.

Cam kết góp vốn Công ty liên doanh

Theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương về việc góp vốn thành lập một công ty liên doanh tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập (“Ai Cập”) với Giza For Upper Egypt Development, một doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Ai Cập, giá trị góp vốn là 1.628.664 USD, tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty liên doanh. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã chuyển tiền góp vốn là 498.664 USD và đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thành lập Công ty liên doanh trong năm 2024.

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam

Ngày 24 tháng 6 năm 2024



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng